

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	29.6%	-1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.50
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

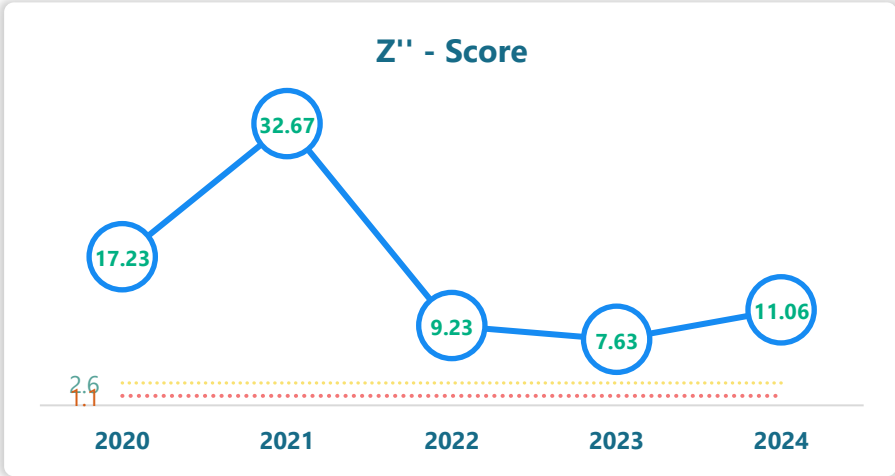
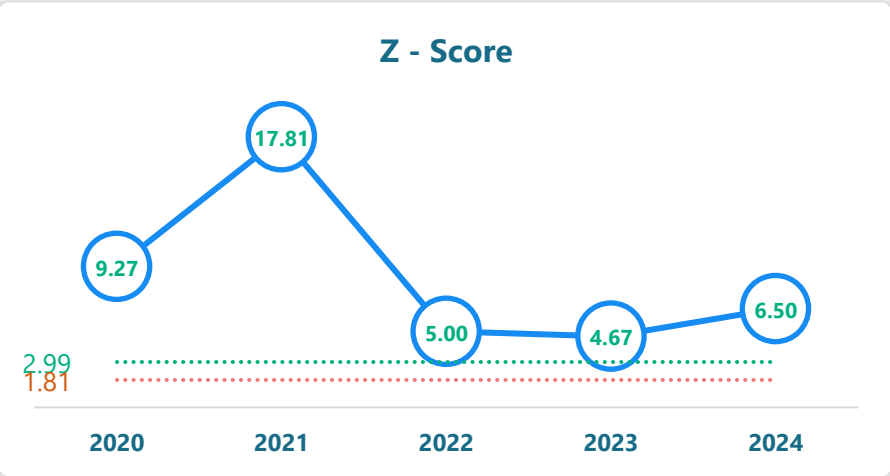
Hệ số nguy cơ phá sản	11.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,906	▲ 325
	tỷ VNĐ	▲ 12.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	422	▲ 136
	tỷ VNĐ	▲ 47.7%

ROE	2024	+/- YoY
	27.0%	▲ 8.0%

ROA	2024	+/- YoY
	18.3%	▲ 5.0%



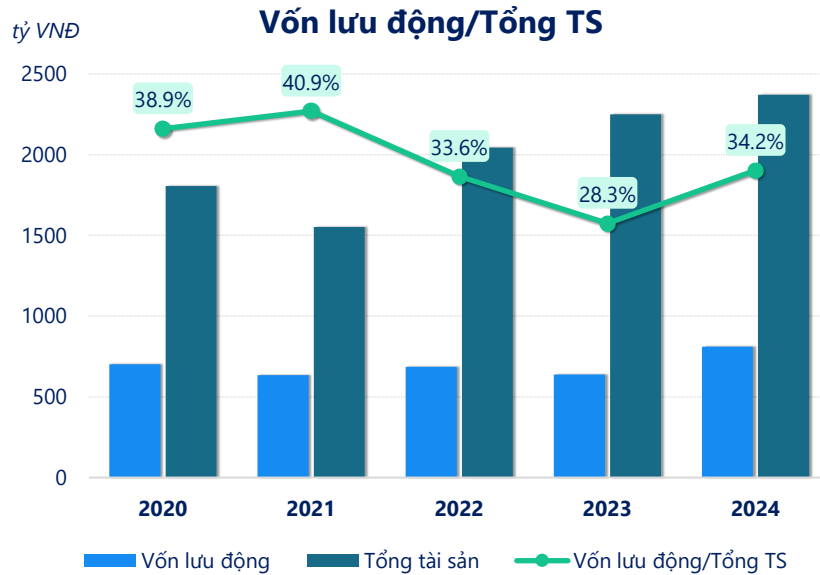
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAS** năm **2024** đạt **6.50**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.67). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **11.06 > 2.6**, cho thấy **SAS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **2,906** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.7%** đạt **421.6** tỷ đồng.

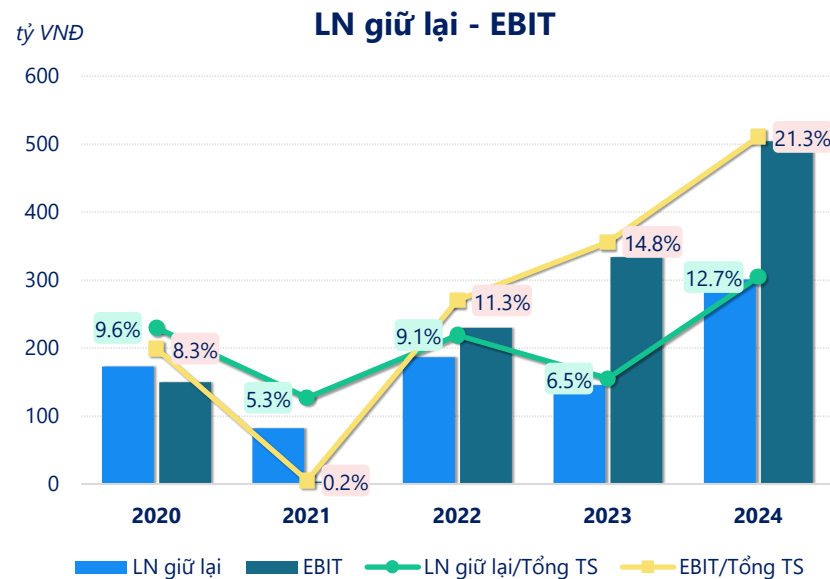
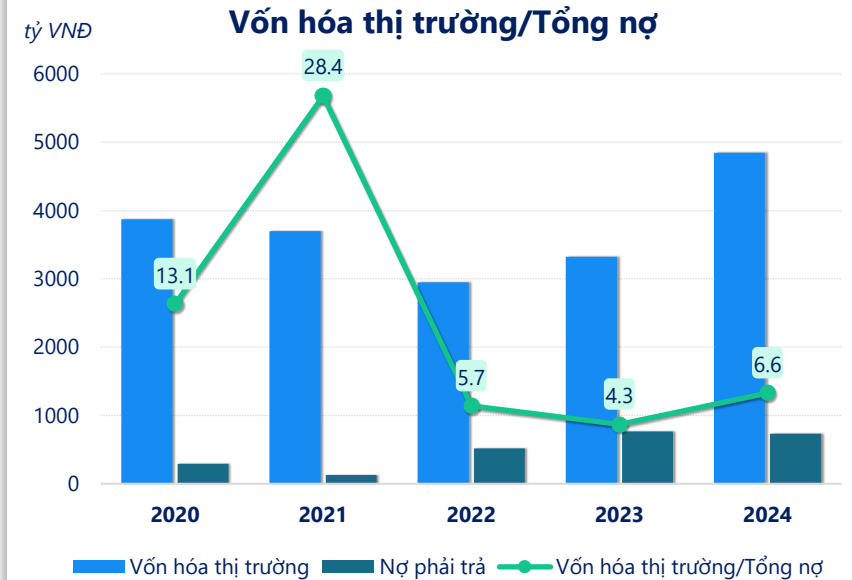
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

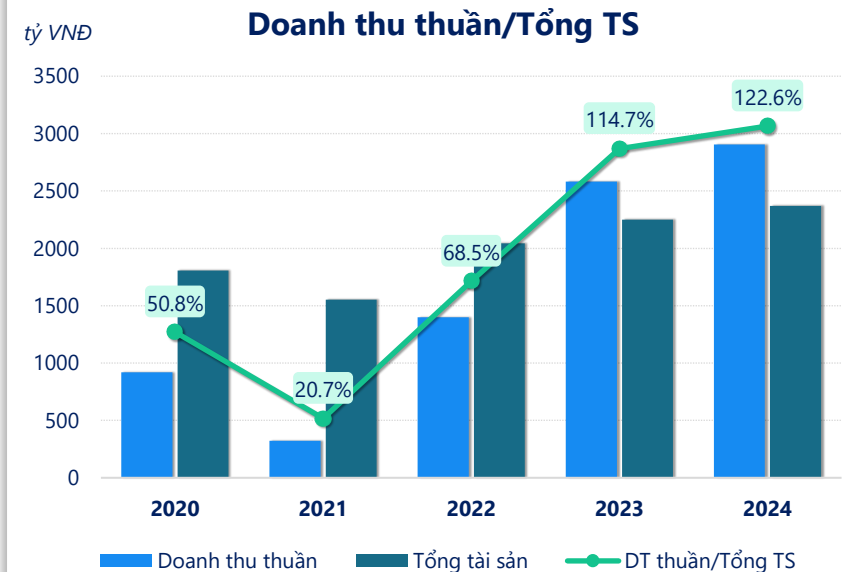


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.63, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,370	2,249	5.4%
Tài sản ngắn hạn	1,539	1,401	9.8%
Tiền và tương đương tiền	217	292	-25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	475	13.1%
Phải thu ngắn hạn	404	163	148%
Hàng tồn kho	220	344	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	161	127	26.7%
Tài sản dài hạn	830	848	-2.1%
Phải thu dài hạn	245	250	-2.0%
Tài sản cố định	165	179	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	102	6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	256	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	26.2	28.9	-9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	765	-4.4%
Nợ ngắn hạn	729	764	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	393	563	-30.3%
Nợ dài hạn	2.16	1.10	96.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	321	1,400	2,581	2,906
Giá vốn hàng bán	473	172	666	1,185	1,187
Lợi nhuận gộp	446	149	734	1,396	1,719
Doanh thu HĐTC	221	107	89.7	170	157
Chi phí TC	45.1	46.5	-3.62	13.3	36.5
Chi phí lãi vay	1.47	0.30	0.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	290	115	404	859	953
Chi phí QLDN	188	93.4	199	371	400
LN thuần từ HĐKD	143	0.59	224	323	487
Lợi nhuận khác	5.12	2.47	5.46	10.4	17.1
LN trước thuế	148	3.06	230	334	504
Lợi nhuận sau thuế	149	3.06	210	286	422
LNST của CĐ cty mẹ	149	3.06	210	286	422

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-195	7.73	221	304	181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	362	159	-84.0	67.1	-38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-257	-82.8	-78.2	-293	-217
Tiền đầu kỳ	165	74.1	158	214	292
Lưu chuyển tiền thuần	-90.4	83.8	59.1	78.1	-74.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.04	-2.61	-0.72	-0.04
Tiền cuối kỳ	74.1	158	214	292	217